TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2022/HNGĐ-ST.
Ngày: 17 - 01 - 2022.
V/v "Ly hôn và tranh chấp về nuôi con chung".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Đình Nghệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lư Văn Sĩ.

2. Ông Võ Quốc Thoại.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Tăng Thị Như Ý – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang tham gia phiên toà:* Ông Nguyễn Văn Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2021/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2021, về "Ly hôn và tranh chấp về nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 120/2021/QĐXX-ST ngày 10 tháng 12 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 88/2021/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đ, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện A, tỉnh Hậu Giang (Có mặt).

2. Bị đơn: Anh K, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Số a, F, D, X, USA. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Đ trình bày: Chị và anh K kết hôn vào ngày 14 tháng 5 năm 2008 tại Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang, vào Sổ đăng ký kết hôn ngày 29 tháng 5 năm 2008.

Sau khi kết hôn, chị và anh K chung sống tại Việt Nam được khoảng 06 tháng, sau đó anh K trở về Hoa Kỳ. Đến năm 2010 và năm 2019 anh K có về Việt Nam được 02 lần, mỗi lần khoảng 02 đến 03 tuần và hai bên ly thân từ tháng 06 năm 2019 đến nay. Trong thời gian chị với anh K chung sống thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không phù hợp, anh K có lời lẽ không tôn trọng và không quan tâm đến chị. Nay chị Đ yêu cầu được ly hôn với anh K.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, chị và anh K có 02 con chung tên M (Giới tính: Nam), sinh ngày 13/3/2009 và S (Giới tính: Nam), sinh ngày 07/12/2010, hiện 02 cháu đang sống cùng với chị tại Việt Nam. Chị yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi 02 con chung, không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị Đ khai không có.

Đối với bị đơn là anh K, từ khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự cho anh K, nhưng anh K vắng mặt và cũng không có gửi văn bản nêu ý kiến gì để phản hồi đến Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phát biểu, trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký và đương sự đã chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự; và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đ được ly hôn với anh K, được quyền nuôi con chung M (Giới tính: Nam), sinh ngày 13/3/2009 và S (Giới tính: Nam), sinh ngày 07/12/2010. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung cho anh K không ai được cản trở. Về cấp dưỡng nuôi con chung chị Đ không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét. Riêng về tài sản chung và nợ chung, do đương sự khai không có nên đề nghị không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị Đ, địa chỉ thường trú tại ấp B, xã T, huyện A, tỉnh Hậu Giang, có đơn khởi kiện xin ly hôn với anh K hiện cư trú tại Hoa Kỳ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

[2] Bị đơn anh K đã được Tòa án tiến hành thực hiện ủy thác tư pháp để tống đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự cho anh K, nhưng anh K vắng mặt và cũng không có gửi văn bản nêu ý kiến gì để

phản hồi đến Tòa án. Do đó, căn cứ vào vào khoản 1 Điều 447 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xét xử vắng mặt đối với anh K.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Đ và anh K kết hôn vào ngày 14 tháng 5 năm 2008 tại Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang, vào Sổ đăng ký kết hôn ngày 29 tháng 5 năm 2008, nên quan hệ hôn nhân của anh, chị là hợp pháp và được pháp luật Việt Nam thừa nhận.

Xét thấy, sau khi kết hôn chị Đ và anh K chung sống tại Việt Nam được khoảng 06 tháng, anh K quay về Hoa Kỳ và sau đó có về Việt Nam được 02 lần vào năm 2010 và năm 2019 và hai bên ly thân từ tháng 9 năm 2019 đến nay. Ngoài ra, trong thời gian chung sống, chị Đ và anh K phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không phù hợp, anh K có lời lẽ không tôn trọng và không quan tâm đến chị. Từ đó, cho thấy tình cảm vợ chồng giữa chị Đ và anh K không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cho chị Đ được ly hôn với anh K là phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

[3.2] Về con chung: Trong thời gian chung sống, chị Đ và anh K có 02 con chung là M (Giới tính: Nam), sinh ngày 13/3/2009 và S (Giới tính: Nam), sinh ngày 07/12/2010. Xét thấy, từ khi ly thân chị Đ trực tiếp nuôi 02 con chung, phía anh K không tới lui thăm nom, chăm sóc con chung. Đồng thời, nguyện vọng của 02 cháu M và cháu S có nguyện vọng ở cùng với chị Đ sau khi cha mẹ ly hôn. Do đó, chị Đ có yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung là có cơ sở nên được chấp nhận. Về cấp dưỡng nuôi con chung chị Đ không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Đ khai không có.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; Chi phí dịch thuật văn bản tố tụng, chi phí bưu chính gửi tống đạt, niêm yết (Thông báo về việc thụ lý vụ án): Chị Đ phải chịu theo quy định của pháp luật.

[5] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điểm c khoản 1 Điều 37, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 470, Điều 474, Điều 477, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 44 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và

sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Thông tư số 12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC ngày 19/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao và Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về trình tự, thủ tục tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự.

Áp dụng: Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 83, Điều 122 và Điều 127 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đ được ly hôn với anh K.

2. Về con chung: Chị Đ được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là cháu M (Giới tính: Nam), sinh ngày 13/3/2009 và cháu S (Giới tính: Nam), sinh ngày 07/12/2010. Anh K không phải cấp dưỡng nuôi con. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung cho anh K không ai được cản trở.

3. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Đ phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), chuyển tiền tạm ứng án phí chị Đ đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0006538 ngày 16 tháng 3 năm 2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hậu Giang thành án phí.

4. Chi phí dịch thuật văn bản tố tụng, chi phí bưu chính gửi tống đạt, niêm yết (Thông báo về việc thụ lý vụ án): Chị Đ phải chịu 1.280.000 đồng (đã nộp xong).

5. Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- Cục THADS tỉnh Hậu Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trương Đình Nghệ